

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(kèm theo Quyết định số 50 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng B2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

Phần 1: Phần thuyết minh

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phần 2: Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật

I. Thời gian đào tạo

II. Định mức lao động

III. Định mức thiết bị

IV. Định mức vật tư

V. Định mức cơ sở vật chất

PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Lái xe ô tô hạng B2 do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 05 học viên/xe, thời gian đào tạo là 588 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Lái xe ô tô hạng B2 trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành đào tạo: **Lái xe ô tô hạng B2**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 588 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 05 học viên/01 xe.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thông tư 58/2015/TT-BGTVT ngày 20/10/2015 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; Thông tư 05/2024/TT-BLĐT BXH ngày 10/5/2024 quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dục nghề nghiệp; Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 22/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của bộ trưởng bộ giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;

A. Nội dung đào tạo

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bố thời gian chương trình				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	
MĐ 01	Pháp luật giao thông đường bộ	90	87	0	3	Thông tư số 05/2024/T T-BGTVT ngày 31/3/2024 (LT: 168 giờ; TH: 420 giờ)
MĐ 02	Cấu tạo và sửa chữa thông thường ô tô	18	17	0	1	
MĐ 03	Nghiệp vụ vận tải	16	15	0	1	
MĐ 04	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của	20	19	0	1	

	thông, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ					
MĐ 05	Kỹ thuật lái xe và Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	24	22	0	2	
MĐ 06	Thực hành lái xe	420	0	396	24	
	Tổng cộng	588	160	396	32	

B. Thời gian đào tạo khóa học

STT	Định mức thời gian đào tạo	Thời gian đào tạo (ngày)	Ghi chú
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	4	Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 22/4/2022
2	Số ngày thực học	73,5	
3	Số ngày nghỉ lễ, khai bẻ giảng	15	
Cộng số ngày/khóa đào tạo		92,5	

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
A	Định mức lao động trực tiếp	88,8	Căn cứ thông tư số 08/2017/TTBLĐTBXH và thông tư sửa đổi, bổ sung số: 21/2020/TTBLĐTBXH về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Dạy lý thuyết	4,8	
2	Dạy thực hành	84	
B	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	13,32	
C	Tổng Định mức lao động	102,12	

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Định mức (giờ/lớp)	Định mức cho 01 học viên (giờ/học viên)
A	Thiết bị dạy lý thuyết				
1	Máy tính xách tay	Core i3 trở lên	1	168	4,80
2	Máy chiếu/ Màn hình tivi	Loại thông dụng	1	168	4,80
3	Máy vi tính bàn	Loại thông dụng	20	800	457,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Định mức (giờ/lớp)	Định mức cho 01 học viên (giờ/học viên)
		(đủ bộ)			
4	Bảng phấn	1,2m- 2,4m	1	168	4,80
5	Quạt trần	Loại thông dụng	6	168	28,80
6	Bóng đèn	1,2m	8	168	38,40
7	Mô hình động cơ ô tô		1	15	0,43
8	Mô hình điện ô tô		1	2	0,06
9	Phần mềm chẩn đoán trên ô tô và các hư hỏng thông thường		1	6	0,17
10	Bảng biểu, tranh ảnh	Loại thông dụng	1	90	2,57
11	Nội quy xưởng và kỹ thuật an toàn		1	1	0,03
12	Túi sơ cứu	Loại thông dụng	1	3	0,09
13	Cabin học lái xe (3 giờ/1 HV x 35 HV)	Theo tiêu chuẩn quy định	1	105	3
14	Thiết bị điểm danh bằng thẻ theo dõi thời gian học lý thuyết môn pháp luật giao thông đường bộ	Theo quy định	1	90	2,57
B	Thiết bị dạy thực hành				
15	Thiết bị giám sát trên 7 xe tập lái (Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái là 405 giờ)	Tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định	1	2.835	81
16	Xe ô tô 4 chỗ số sàn tập lái	Tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định	7	340	68
17	Xe ô tô 7 chỗ số tự động tập lái	Tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định	5	32	4,57
18	Phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Theo quy định	1	28	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Định mức (giờ/lớp)	Định mức cho 01 học viên (giờ/học viên)
19	Sân tập lái (số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên là 41 giờ)	Tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định	1	1.435	41

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

A. Định mức vật tư, nguyên nhiên vật liệu

STT	Tên vật tư, nguyên nhiên vật liệu	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Định mức cho 01 xe tập lái (05 học viên)			Định mức cho 01 học viên
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao	
1	Xăng	Lít/xe	A95, E5	880	0	880	176
2	Dầu nhớt	Lít/xe	SHD-50	17	0	17	3,4
3	Ắc quy	Bình/xe	65AH	0,5	0	0,5	0,1
4	Lốp	Chiếc/xe	185/R14	1	0	1	0,2

B. Định mức điện năng tiêu thụ

STT	Tên thiết bị	Công suất máy (W)	Số giờ sử dụng (giờ)	Định mức tiêu hao cho 01 lớp học (KW/h)	Định mức tiêu hao cho 01 học viên (KW/h/học viên)
1	Bộ máy tính để bàn (20 máy)	250	40	200	5,7
2	Máy chiếu/ màn hình ti vi	1.000	168	168	4,8
3	Máy tính xách tay	300	168	50	1,4
4	Ca bin tập lái	1.000	105	105	3
5	Điện học lý thuyết (14 đèn+quạt)	45	168	106	3
6	Điện thấp sáng sân bãi tập lái (20 đèn; 41 giờ/HV)	100	205	410	11,7

C. Văn phòng phẩm, tài liệu đào tạo

Văn phòng phẩm

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Định mức cho 01 lớp học
-----	----------------	-----	-------------------------

STT	Văn phòng phẩm	ĐVT	Định mức cho 01 lớp học
1	Sổ lên lớp (10 tờ/quyển)	Quyển	01
2	Sổ tay giáo viên (10 tờ/quyển)	Quyển	01
3	Sổ theo dõi thực hành (10 tờ/quyển)	Quyển	07
4	Kế hoạch, tiến độ đào tạo	Tờ	03
5	Báo cáo 1, 2	Tờ	02
6	Giấy A4	Gram	03
7	Bản vẽ - tranh treo, mô hình	Bộ	01

Tài liệu đào tạo

STT	Tài liệu đào tạo	ĐVT	Định mức cho 01 học viên
1	Tài liệu môn học (5 môn)	Quyển	05
2	Tài liệu tham khảo (ôn thi)	Quyển	01

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	TÊN GỌI	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)	Ghi chú
A	Định mức phòng học lý thuyết	1,5	168	252	Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020
B	Định mức phòng/xưởng thực hành: Sân tập lái	Theo tiêu chuẩn quy định sân tập lái xe hạng B2 tối thiểu 8.000 m^2			Thông tư 58/2015/TT-BGTVT